

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ MẠO KHÊ - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 32
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	29
Phụ lục 02: Vay và nợ thuê tài chính	30 - 32



Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin

Địa chỉ: Khu Quang Trung, phường Mạo Khê, TX. Đông Triều, T. Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 125/2004/QĐ-BCN ngày 05/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp chuyển từ Nhà máy Cơ khí Mạo Khê thành Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 5700526478 đăng ký lần đầu ngày 30/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 31/07/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại khu Quang Trung, phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Trung Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hải Long	Thành viên
Ông Đặng Văn Phối	Thành viên
Ông Đỗ Văn Hinh	Thành viên
Ông Vương Quốc Hà	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hải Long	Giám đốc	
Ông Đặng Văn Phối	Phó Giám đốc	
Ông Trần Văn Thứ	Phó Giám đốc	(Nghỉ hưu từ ngày 01/05/2017)
Ông Vương Quốc Hà	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 01/05/2017)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Hồng Quang	Trưởng ban
Ông Đỗ Mạnh Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hoan	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomín

Địa chỉ: Khu Quang Trung, phường Mạo Khê, TX. Đông Triều, T. Quảng Ninh

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2018



105-
INH
GTY
KIE
UAN
VG.



Số: 160318.001/BCTC.QN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin được lập ngày 15 tháng 03 năm 2018, từ trang 6 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty có khoản vật tư cho Công ty Than Nam Mấu vay mượn giá trị: 1.225.070.708 đồng. Từ thời điểm quý 2 năm 2015 đến ngày 31/12/2017 do Công ty chưa có đối chiếu với Công ty Than Nam Mấu về thời điểm hoàn trả số vật tư đã vay mượn nên Công ty chưa có cơ sở để xác định số nợ đã quá hạn và thời gian quá hạn làm căn cứ để ước tính số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập. Với các thủ tục đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này tới các chỉ tiêu có liên quan, do đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số Dự phòng nợ phải thu khó đòi trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 hay không.

00
AN
T
M
37
GI
T

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán
AASC tại Quảng Ninh
Giám đốc**



Nguyễn Thị Hải Hương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0367-2018-002-1

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2018

Kiểm toán viên

A blue ink signature of Trần Thị Hà.

Trần Thị Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 1643-2018-002-1

H
NHI
TOI
AI
INF
QUY

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		132.904.289.296	151.237.272.006
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.885.785.927	1.147.650.244
111 1. Tiền		2.885.785.927	1.147.650.244
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		64.638.984.750	88.509.678.306
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	60.276.229.930	82.724.618.337
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	2.667.596.124	2.794.679.184
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.695.158.696	2.990.380.785
140 IV. Hàng tồn kho	7	65.366.017.703	61.506.154.250
141 1. Hàng tồn kho		65.366.017.703	61.506.154.250
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		13.500.916	73.789.206
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	13.500.916	73.789.206
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		35.402.658.238	36.048.950.691
220 II. Tài sản cố định		28.968.004.102	33.829.980.354
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	28.968.004.102	33.829.980.354
222 - Nguyên giá		86.442.450.175	85.028.204.206
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(57.474.446.073)	(51.198.223.852)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228 - Nguyên giá		108.888.000	108.888.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(108.888.000)	(108.888.000)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		6.105.461.914	1.468.372.294
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	6.105.461.914	1.468.372.294
260 VI. Tài sản dài hạn khác		329.192.222	750.598.043
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	329.192.222	750.598.043
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		168.306.947.534	187.286.222.697

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		148.814.336.601	167.509.753.304
310 I. Nợ ngắn hạn		136.216.243.963	151.147.284.619
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	54.546.254.108	53.090.257.711
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	894.292.306	-
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.103.009.480	4.290.316.627
314 4. Phải trả người lao động		1.353.544.183	3.579.138.006
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.253.354	27.002.030
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.323.685.496	369.313.230
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	75.811.002.568	89.509.224.287
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	120.000.000	171.684.000
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		62.202.468	110.348.728
330 II. Nợ dài hạn		12.598.092.638	16.362.468.685
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	12.598.092.638	16.362.468.685
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		19.492.610.933	19.776.469.393
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	18.842.610.933	19.776.469.393
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		14.325.780.000	14.325.780.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		14.325.780.000	14.325.780.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		3.609.637.505	3.434.577.267
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		907.193.428	2.016.112.126
421b - LNST chưa phân phối năm nay		907.193.428	2.016.112.126
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		650.000.000	-
431 1. Nguồn kinh phí	20	650.000.000	-
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		168.306.947.534	187.286.222.697

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Bùi Thị Khánh Hà

Hoàng Thúy Hương

Nguyễn Hải Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	156.706.107.807	204.495.662.577
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		156.706.107.807	204.495.662.577
11 4. Giá vốn hàng bán	22	130.882.842.374	177.961.937.716
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25.823.265.433	26.533.724.861
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	7.087.351	13.601.828
22 7. Chi phí tài chính	24	7.603.567.916	6.059.465.790
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		7.603.567.916	6.059.465.790
25 8. Chi phí bán hàng	25	2.650.999.529	2.977.612.920
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	14.122.009.189	14.432.998.529
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.453.776.150	3.077.249.450
31 11. Thu nhập khác	27	287.793.962	10.493.691
32 12. Chi phí khác	28	279.762.227	560.202.663
40 13. Lợi nhuận khác		8.031.735	(549.708.972)
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.461.807.885	2.527.540.478
51 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	554.614.457	511.428.352
60 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>907.193.428</u>	<u>2.016.112.126</u>
70 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	633	1.407

Người lập biểu



Bùi Thị Khánh Hà

Kế toán trưởng



Hoàng Thủy Hương

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2018



Giám đốc



Nguyễn Hải Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	1.461.807.885	2.527.540.478
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	6.276.222.221	6.204.922.043
03	- Các khoản dự phòng	16.583.566	(265.527.518)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(7.087.351)	(13.601.828)
06	- Chi phí lãi vay	7.603.567.916	6.059.465.790
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	15.351.094.237	14.512.798.965
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	23.870.693.556	(29.547.357.705)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(3.859.863.453)	(4.411.991.139)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(1.512.063.895)	10.845.903.021
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	481.694.111	(123.701.731)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(7.628.316.592)	(6.032.463.760)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(511.960.129)	(805.480.682)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.162.316.000	473.465.466
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(968.936.148)	(2.129.717.285)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	26.384.657.687	(17.218.544.850)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(6.051.335.589)	(9.614.706.952)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	7.087.351	13.601.828
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(6.044.248.238)	(9.601.105.124)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	152.913.862.864	195.447.586.768
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(170.376.460.630)	(168.405.221.803)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(1.139.676.000)	(1.432.578.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(18.602.273.766)	25.609.786.965
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	1.738.135.683	(1.209.863.009)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	1.147.650.244	2.357.513.253
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 2.885.785.927	1.147.650.244

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bùi Thị Khánh Hà

Hoàng Thúy Hương

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Giám đốc



Nguyễn Hải Long

SỔ QUẢN LÝ
 CÔNG HỮU
 HÀNG A
 QUẢNG
 LÔNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 125/2004/QĐ-BCN ngày 05/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp chuyển từ Nhà máy Cơ khí Mạo Khê thành Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 5700526478 đăng ký lần đầu ngày 30/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 31/07/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại khu Quang Trung, phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 14.325.780.000 VND (Bằng chữ: Mười bốn tỷ, ba trăm hai mươi lăm triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng) tương đương với 1.432.578 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Chế tạo cơ khí, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Lắp đặt máy móc thiết bị;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sản xuất sản phẩm bằng kim loại: Chế tạo các thiết bị phụ tùng phục vụ khai thác, vận chuyển sàng tuyển than và thiết bị chế biến vật liệu xây dựng, chế tạo các loại xích máng cáo và xích phục vụ giao thông, công nghiệp xi măng và mía đường;
- Sản xuất các cầu kiện kim loại;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Doanh thu năm 2017 giảm 23,23% so với năm 2016, nguyên nhân chủ yếu là các đơn vị trong Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam cắt giảm đầu tư, tiết giảm mua sắm vật tư nên nhu cầu sử dụng các sản phẩm cơ khí giảm. Bên cạnh đó đơn giá của một số sản phẩm cũng giảm do yêu cầu tiết kiệm chi phí của khách hàng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

11105
HINH
IG TY
KIEM
ASCT
ANG A
S - T. C

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-12 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Tài sản vô hình	05 năm

007
ANH
TINH
TÀI
TÍNH
SUAT

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành sản phẩm được tính và trích lập dựa trên các điều khoản trên hợp đồng cần trích lập và đánh giá về mức trích lập của phòng kế hoạch vật tư được Giám đốc phê duyệt vào thời điểm cuối năm.



Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

27
NH
TI
EW
SC
NG
G -

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	181.120.720	433.824.209
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.704.665.207	713.826.035
	2.885.785.927	1.147.650.244

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	13.563.439.161	1.035.949.056
Công ty Than Hạ Long - TKV	6.093.781.333	2.334.519.707
Công ty Than Dương Huy - TKV	3.664.005.022	7.932.610.870
Công ty Than Hòn Gai - TKV	5.504.366.208	10.740.462.658
Viện Cơ khí Năng lượng và Mô - Vinacomin	4.185.095.009	5.723.904.209
Các khoản phải thu khách hàng khác	27.265.543.197	54.957.171.837
	60.276.229.930	82.724.618.337
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	55.744.284.259	78.631.846.062

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu G6	1.884.125.400	-	2.480.935.000	-
Công ty TNHH Giải pháp Khoa học và Công nghệ Việt Nam	352.690.000	-	-	-
Trả trước cho nhà cung cấp khác	430.780.724	-	313.744.184	-
	2.667.596.124	-	2.794.679.184	-

1/3
NH
TO
TÀI
NH
T. 3

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	134.624.053	-	156.657.633	-
Tiền ốm đau thai sản	-	-	47.671.362	-
Tạm ứng	151.760.800	-	95.000.897	-
Hàng cho Công ty Than Nam Mầu - TKV vay	1.225.070.708	-	1.225.070.708	-
Phải thu khác	183.703.135	-	1.465.980.185	-
	1.695.158.696	-	2.990.380.785	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.394.107.019	-	17.023.832.026	-
Công cụ, dụng cụ	1.082.130.128	-	1.029.977.464	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44.548.830.166	-	29.583.384.885	-
Thành phẩm	1.340.950.390	-	13.868.959.875	-
	65.366.017.703	-	61.506.154.250	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	6.051.422.944	1.414.333.324
Dự án Nhà điều hành sản xuất (*)	5.784.522.944	1.147.133.324
Các dự án khác	266.900.000	267.200.000
Sửa chữa lớn	54.038.970	54.038.970
Sửa chữa máy hàn xích số 23	54.038.970	54.038.970
	6.105.461.914	1.468.372.294

(*) Dự án Nhà điều hành sản xuất được xây dựng theo Văn bản thông báo số 5468/TKV-ĐT ngày 06/11/2015 của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam về việc thông báo Kế hoạch đầu tư và Xây dựng năm 2016 đối với Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê.

- Tên dự án: Xây dựng Nhà điều hành sản xuất.
- Địa điểm xây dựng: Trên khu đất có diện tích 14.931,7 m2 đã được ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh cho thuê để xây dựng nhà điều hành sản xuất tại phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
- Mục đích đầu tư để thay thế cho khu Nhà điều hành sản xuất trước đây được cải tạo từ nhà xưởng hiện nay đã xuống cấp.
- Tổng mức đầu tư dự án là: 14.984.485.514 đồng lấy từ nguồn vốn vay thương mại và nguồn vốn tự có của Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin.
- Thời gian thực hiện từ 05/04/2016 dự kiến hoàn thành đến 31/01/2018.
- Tại thời điểm 31/12/2017 công trình vẫn đang được tiếp tục hoàn thiện.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Hệ thống quản lý chất lượng ISO VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	108.888.000	108.888.000
Số dư cuối năm	108.888.000	108.888.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	108.888.000	108.888.000
Số dư cuối năm	108.888.000	108.888.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	30.315.497
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	13.500.916	43.473.709
	13.500.916	73.789.206
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	325.773.119	727.277.356
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.419.103	23.320.687
	329.192.222	750.598.043

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Hoàng Đạt	10.252.890.857	10.252.890.857	1.650.540.925	1.650.540.925
Công ty TNHH Cường Đại	11.041.079.242	11.041.079.242	6.944.476.578	6.944.476.578
Phải trả các đối tượng khác	33.252.284.009	33.252.284.009	44.495.240.208	44.495.240.208
	54.546.254.108	54.546.254.108	53.090.257.711	53.090.257.711
	31/12/2017	01/01/2017		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	5.431.887.065	5.431.887.065	5.432.529.661	5.432.529.661

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật TCN	81.345.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 4	724.369.806	-
Viện nghiên cứu Cơ Khí	88.577.500	-
	894.292.306	-

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.986.118.700	3.065.922.914	5.297.293.717	1.754.747.897
Thuế thu nhập doanh nghiệp	289.304.390	554.614.457	511.960.129	331.958.718
Thuế thu nhập cá nhân	14.893.537	147.090.716	145.681.388	16.302.865
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	290.366.788	290.366.788	-
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	4.290.316.627	4.060.994.875	6.248.302.022	2.103.009.480

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.253.354	27.002.030
	<u>2.253.354</u>	<u>27.002.030</u>

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	68.965.698	16.778.614
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	35.167.316	35.167.316
Kinh phí hoạt động Đảng	51.823.172	34.866.272
Quỹ văn hóa thể thao	282.519	31.377.519
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	292.902.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	874.544.791	251.123.509
	<u>1.323.685.496</u>	<u>369.313.230</u>

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	120.000.000	171.684.000
	<u>120.000.000</u>	<u>171.684.000</u>

05-007
NHÂN
TY TN
KIỂM T
ASC TA
ANG NI
G - T. C

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	14.325.780.000	3.434.577.267	-	17.760.357.267
Lãi trong năm trước	-	-	2.016.112.126	2.016.112.126
Số dư cuối năm trước	14.325.780.000	3.434.577.267	2.016.112.126	19.776.469.393
Số dư đầu năm nay	14.325.780.000	3.434.577.267	2.016.112.126	19.776.469.393
Lãi trong năm nay	-	-	907.193.428	907.193.428
Tăng khác	-	175.060.238	-	175.060.238
Phân phối lợi nhuận	-	-	(2.016.112.126)	(2.016.112.126)
Số dư cuối năm	14.325.780.000	3.609.637.505	907.193.428	18.842.610.933

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 332/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	2.016.112.126
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	175.060.238
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	408.473.888
Chi trả cổ tức 10% (tương ứng mỗi cổ phần nhận 10.000 đồng)	1.432.578.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017 VND	Tỷ lệ %	01/01/2017 VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Vinacomin	5.214.180.000	36,40	5.214.180.000	36,40
Các cổ đông khác	9.111.600.000	63,60	9.111.600.000	63,60
	14.325.780.000	100,00	14.325.780.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	14.325.780.000	14.325.780.000
- Vốn góp cuối năm	14.325.780.000	14.325.780.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước	1.432.578.000	-

C.T.
 HH
 OÁN
 J
 NH
 JUAN
 M.S.

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.432.578	1.432.578
- Cổ phiếu phổ thông	1.432.578	1.432.578
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.432.578	1.432.578
- Cổ phiếu phổ thông	1.432.578	1.432.578
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.609.637.505	3.434.577.267
	3.609.637.505	3.434.577.267

20 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	-	(228.094.312)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	1.087.316.000	473.465.466
Chi sự nghiệp	(437.316.000)	(245.371.154)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	650.000.000	-

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	156.706.107.807	204.495.662.577
	156.706.107.807	204.495.662.577
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	142.178.201.059	192.067.139.200

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	130.882.842.374	177.961.937.716
	130.882.842.374	177.961.937.716



23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi	7.087.351	13.601.828
	7.087.351	13.601.828

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.603.567.916	6.059.465.790
	7.603.567.916	6.059.465.790

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	767.212.326	266.911.488
Chi phí nhân công	516.762.373	541.710.254
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	81.697.696
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.245.602.082	2.242.350.000
Chi phí khác bằng tiền	104.839.182	110.471.000
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	16.583.566	(265.527.518)
	2.650.999.529	2.977.612.920

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.091.683.753	1.510.085.366
Chi phí nhân công	6.742.157.043	6.503.899.315
Chi phí khấu hao tài sản cố định	344.206.230	320.814.796
Thuế, phí và lệ phí	293.366.788	295.020.295
Chi phí dịch vụ mua ngoài	331.642.570	384.632.748
Chi phí khác bằng tiền	5.318.952.805	5.418.546.009
	14.122.009.189	14.432.998.529

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu về phạt vi phạm Hợp đồng	184.233.962	-
Các khoản khác	103.560.000	10.493.691
	287.793.962	10.493.691

51110
CHÍNH
ÔNG T
NG KI
AAS
QUẢN
WG.

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Phạt vi phạm Hợp đồng	105.968.938	559.689.381
Phạt thuế, truy nộp thuế	173.793.289	-
Các khoản khác	-	513.282
	279.762.227	560.202.663

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.461.807.885	2.527.540.478
Các khoản điều chỉnh tăng	479.126.227	29.601.282
- Chi phí không hợp lý	479.126.227	29.601.282
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.940.934.112	2.557.141.760
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	166.427.635	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	554.614.457	511.428.352
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	289.304.390	583.356.720
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(511.960.129)	(805.480.682)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	331.958.718	289.304.390

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	907.193.428	2.016.112.126
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	907.193.428	2.016.112.126
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.432.578	1.432.578
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	633	1.407

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hàng năm.

5-00
HÀNG
Y TƯ
ẾM T
C TÀI
G NIN
T. QU

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	92.297.928.199	130.811.366.473
Chi phí nhân công	27.447.299.962	32.661.442.115
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.276.222.221	6.204.922.043
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.697.092.065	14.324.275.894
Chi phí khác bằng tiền	7.083.707.564	12.972.254.035
	137.802.250.011	196.974.260.560

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản trong đương tiền	2.885.785.927	-	1.147.650.244	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	61.971.388.626	-	84.489.928.414	-
	64.857.174.553	-	85.637.578.658	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	88.409.095.206	105.871.692.972
Phải trả người bán, phải trả khác	55.869.939.604	53.459.570.941
Chi phí phải trả	2.253.354	27.002.030
	144.281.288.164	159.358.265.943

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.



Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và tương đương tiền	2.885.785.927	-	-	2.885.785.927
Phải thu khách hàng, phải thu khác	61.971.388.626	-	-	61.971.388.626
	64.857.174.553	-	-	64.857.174.553
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và tương đương tiền	1.147.650.244	-	-	1.147.650.244
Phải thu khách hàng, phải thu khác	85.714.999.122	-	-	85.714.999.122
	86.862.649.366	-	-	86.862.649.366

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	75.811.002.568	12.598.092.638	-	88.409.095.206
Phải trả người bán, phải trả khác	55.869.939.604	-	-	55.869.939.604
Chi phí phải trả	2.253.354	-	-	2.253.354
	131.683.195.526	12.598.092.638	-	144.281.288.164
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	89.509.224.287	16.362.468.685	-	105.871.692.972
Phải trả người bán, phải trả khác	53.459.570.941	-	-	53.459.570.941
Chi phí phải trả	27.002.030	-	-	27.002.030
	142.995.797.258	16.362.468.685	-	159.358.265.943

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ vẫn có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất, kinh doanh sản phẩm cơ khí và diễn ra trên lãnh thổ Miền Bắc - Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan		7.894.872.406	10.812.599.279
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin (*)	(*)	-	270.380.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai (*)	(*)	103.230.850	191.677.050
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả (*)	(*)	-	82.108.000
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV (*)	(*)	357.348.600	301.080.780
Công ty Than Mạo Khê - TKV (*)	(*)	1.841.131.286	1.448.799.676
Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ khí và Thiết bị áp lực VVMI (*)	(*)	310.527.000	346.515.500
Công ty Xây dựng Mỏ Hàm Lò 1 - Vinacomin (*)	(*)	-	1.642.900
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin (*)	(*)	1.612.450.000	2.018.240.000
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV (*)	(*)	33.354.400	31.428.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin - Chi nhánh Coalimex Quảng Ninh (*)	(*)	395.848.570	1.449.891.800
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI (*)	(*)	-	495.000.000
Chi nhánh Công ty Đá quý Việt Nhật - VIMICO (*)	(*)	-	214.016.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin (*)	(*)	2.304.804.400	2.249.560.000
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ và Đóng tàu - TKV (*)	(*)	-	58.513.570
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư than Ưông Bí - Vinacomin (*)	(*)	-	464.745.546
Công ty Kho vận Đá Bạc - TKV (*)	(*)	856.764.000	350.560.000
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - (*)	(*)	-	245.251.803
Công ty Than Ưông Bí - TKV (*)	(*)	-	194.985.924
Công ty Tư vấn Quản lý dự án - Vinacomin (*)	(*)	-	83.745.692
Trung tâm Y tế Than Khu vực Mạo Khê (*)	(*)	79.413.300	95.140.000

5-0 NHÍ 3-TY KÍ UAS UAT NG

	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	(*)	-	55.826.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	-	100.514.970
Trung tâm An toàn mỏ - TKV	(*)	-	20.160.000
Bệnh viện Than - Khoáng sản	(*)	-	42.816.068
Doanh thu đối với các bên liên quan		142.178.201.059	192.067.139.200
Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	(*)	5.108.702.000	4.143.428.000
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	(*)	7.926.466.494	10.242.325.435
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	(*)	781.400.000	-
Công ty Than Hồng Thái - TKV	(*)	1.007.482.000	2.071.253.797
Công ty Than Khe Châm - TKV	(*)	5.406.787.131	1.993.511.000
Công ty TNHH MTV Than Khánh Hòa - VVMI	(*)	292.994.700	286.500.000
Công ty TNHH MTV Kim loại Màu Bắc Kạn	(*)	129.000.000	173.000.000
Công ty TNHH MTV Kim loại Màu Thái Nguyên	(*)	-	39.000.000
Công ty Kho vận Đá Bạc - TKV	(*)	3.901.936.862	17.068.434.247
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	(*)	2.124.800	-
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	(*)	1.370.549.960	1.870.189.000
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	(*)	6.826.010.037	36.014.209.574
Công ty Than Mạo Khê - TKV	(*)	15.065.711.045	10.916.545.567
Công ty Than Hạ Long - TKV	(*)	12.581.856.023	12.752.805.900
Công ty Than Ưông Bí - TKV	(*)	271.400.621	7.272.627.500
Công ty Xây dựng Hầm lò 1 - Vinacomin	(*)	4.051.784.360	3.572.086.160
Công ty Xây dựng Hầm lò 2 - Vinacomin	(*)	1.224.029.000	507.072.800
Công ty Than Quang Hanh - TKV	(*)	5.734.855.154	9.034.279.974
Công ty Than Dương Huy - TKV	(*)	7.253.012.366	9.207.451.493
Công ty Than Hòn Gai - TKV	(*)	19.653.449.118	21.465.740.414
Công ty Cổ phần Than Móng Dương - Vinacomin	(*)	5.041.822.200	333.781.800
Công ty Than Thống Nhất - TKV	(*)	9.904.408.415	15.956.442.280
Công ty Tuyển than Cửa Ông	(*)	3.701.776.009	7.583.831.280
Công ty Tuyển than Hòn Gai	(*)	5.230.338.615	6.117.778.768
Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	(*)	117.728.000	8.063.566.000
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	(*)	882.730.849	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	(*)	-	390.000.000
Công ty Kho vận Hòn Gai - TKV	(*)	-	320.557.260
Công ty Nhiệt điện Sơn Động	(*)	-	741.989.431
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	(*)	18.709.845.300	3.730.292.120
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	(*)	-	198.439.400

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng		55.744.284.259	78.631.846.062
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	(*)	2.271.132.600	2.689.381.200
Công ty Than Khe Châm - TKV	(*)	256.351.720	287.270.000
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	(*)	818.104.650	1.539.285.000
Công ty Nhiệt điện Đông Triều - Vinacomin	(*)	30.312.620	30.312.620
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	(*)	1.870.393.411	22.515.170.935
Công ty Than Mạo Khê - TKV	(*)	5.388.526.443	5.874.550.736
Công ty Than Hạ Long - TKV	(*)	6.093.781.333	2.334.519.707
Công ty Than Uông Bí - TKV	(*)	285.340.684	-
Công ty Xây dựng Mỏ và Hàm lò 1 - Vinacomin	(*)	1.718.505.590	3.588.002.795
Công ty Xây dựng Mỏ và Hàm lò 2 - Vinacomin	(*)	88.330.000	-
Công ty Than Quang Hanh - TKV	(*)	3.680.346.471	4.350.273.004
Công ty Than Dương Huy - TKV	(*)	3.664.005.022	7.932.610.870
Công ty Than Hòn Gai - TKV	(*)	5.504.366.208	10.740.462.658
Công ty Than Thống nhất - TKV	(*)	2.210.458.230	1.013.588.396
Công ty Tuyển Than Hòn Gai	(*)	1.274.806.896	1.848.636.068
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	(*)	4.185.095.009	5.723.904.209
Viện khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	(*)	617.776.706	-
Công ty Than Hồng Thái - TKV	(*)	-	87.007.800
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn - VVMI	(*)	141.900.000	190.300.000
Công ty Kho vận Đá Bạc - TKV	(*)	-	5.416.541.078
Công ty Kho vận Hòn Gai - TKV	(*)	-	18.612.986
Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV	(*)	111.298.415	816.188.374
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	(*)	1.970.013.090	318.778.570
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	(*)	13.563.439.161	1.035.949.056
Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	(*)	-	280.500.000
Trả trước cho người bán		3.485.724	6.569.184
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	(*)	3.485.724	6.569.184
Phải trả cho người bán		5.431.887.065	5.432.529.661
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	(*)	1.634.219.000	2.220.064.000
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	(*)	34.352.560	16.939.780
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	(*)	43.890.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp mỏ Việt Bắc - VVMI	(*)	244.500.000	544.500.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đá quý Việt Nhật - VIMICO	(*)	-	181.376.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	(*)	1.385.244.465	410.080.000
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	(*)	-	1.151.880.980

H
/C/
NH
TỔ
TẠI
NINH
/QU

	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty Tư vấn Quản lý dự án - Vinacomin	(*)	573.594.112	92.120.265
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	(*)	-	55.826.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	-	110.566.467
Bệnh viện Than - Khoáng sản	(*)	79.413.300	137.956.068
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Than Uông Bí	(*)	311.220.101	511.220.101
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	(*)	348.440.400	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	(*)	341.579.700	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	(*)	435.433.427	-

Ghi chú: (*) Đơn vị thành viên của Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.440.871.149	2.179.596.271
Trong đó: Thu nhập của Giám đốc	333.415.564	444.926.988

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố và phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay như sau:

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
Bảng Cân đối kế toán			
- Hàng tồn kho	141	61.506.154.250	62.731.224.958
- Phải thu khác	136	2.990.380.785	1.765.310.077

Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố nghiệp vụ cho Công ty Than Nam Mẫu vay mượn Vật tư từ năm 2015 theo công văn của Công ty Than Nam Mẫu - TKV gửi tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc thực hiện hoàn trả các thiết bị vật tư đã vay mượn phục vụ sản xuất.

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Bùi Thị Khánh Hà

Hoàng Thúy Hương

Nguyễn Hải Long

Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomín

Địa chỉ: Khu Quang Trung, phường Mạo Khê, TX. Đông Triều, T. Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	22.596.077.911	54.405.977.044	5.146.608.990	2.879.540.261	85.028.204.206
- Mua trong năm	-	661.650.000	-	-	661.650.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	752.595.969	-	-	-	752.595.969
Số dư cuối năm	23.348.673.880	55.067.627.044	5.146.608.990	2.879.540.261	86.442.450.175
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	15.726.324.807	29.492.988.530	4.103.186.418	1.875.724.097	51.198.223.852
- Khấu hao trong năm	1.283.081.117	4.207.819.565	402.151.588	383.169.951	6.276.222.221
Số dư cuối năm	17.009.405.924	33.700.808.095	4.505.338.006	2.258.894.048	57.474.446.073
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6.869.753.104	24.912.988.514	1.043.422.572	1.003.816.164	33.829.980.354
Tại ngày cuối năm	6.339.267.956	21.366.818.949	641.270.984	620.646.213	28.968.004.102

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 11.058.240.917 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.921.062.759 đồng.

Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin

Địa chỉ: Khu Quang Trung, phường Mạo Khê, TX. Đông Triều, T. Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

PHỤ LỤC 02: VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh ⁽¹⁾	82.455.624.287	82.455.624.287	150.107.165.614	163.252.580.630	69.310.209.271	69.310.209.271
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ưông Bí ⁽²⁾	29.520.999.498	29.520.999.498	60.893.975.402	63.987.409.344	26.427.565.556	26.427.565.556
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quảng Ninh Chi nhánh Quảng Ninh ⁽³⁾	29.060.877.325	29.060.877.325	65.134.462.858	68.050.750.649	26.144.589.534	26.144.589.534
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	5.915.742.049	5.915.742.049	-	5.915.742.049	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽³⁾	5.249.154.046	5.249.154.046	11.938.297.354	11.187.461.220	5.999.990.180	5.999.990.180
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Vay cán bộ công nhân viên ⁽⁴⁾	12.708.851.369	12.708.851.369	7.140.430.000	9.111.217.368	10.738.064.001	10.738.064.001
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh ⁽⁵⁾	7.053.600.000	7.053.600.000	6.500.793.297	7.053.600.000	6.500.793.297	6.500.793.297
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ưông Bí ⁽⁶⁾	5.942.000.000	5.942.000.000	4.941.633.297	5.942.000.000	4.941.633.297	4.941.633.297
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ưông Bí ⁽⁶⁾	356.000.000	356.000.000	267.000.000	356.000.000	267.000.000	267.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁷⁾	755.600.000	755.600.000	1.292.160.000	755.600.000	1.292.160.000	1.292.160.000
	89.509.224.287	89.509.224.287	156.607.958.911	170.306.180.630	75.811.002.568	75.811.002.568

Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomim

Địa chỉ: Khu Quang Trung, phường Mạo Khê, TX. Đông Triều, T. Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh ⁽⁶⁾	18.383.184.747	18.383.184.747	-	5.942.000.000	12.441.184.747	12.441.184.747
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ưông Bí ⁽⁶⁾	623.000.000	623.000.000	-	356.000.000	267.000.000	267.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁷⁾	4.409.883.938	4.409.883.938	2.806.697.250	825.880.000	6.390.701.188	6.390.701.188
	23.416.068.685	23.416.068.685	2.806.697.250	7.123.880.000	19.098.885.935	19.098.885.935
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(7.053.600.000)	(7.053.600.000)	(6.500.793.297)	(7.053.600.000)	(6.500.793.297)	(6.500.793.297)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	16.362.468.685	16.362.468.685			12.598.092.638	12.598.092.638

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/487822/HĐTD ngày 21/11/2017 giữa Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomim và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết như sau: Hạn mức tín dụng thường xuyên 40 tỷ đồng; hạn mức dư nợ vay tối đa là 30 tỷ đồng; hạn mức bảo lãnh không cố định; mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh; lãi suất thả nổi; thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/08/2018; đảm bảo khoản vay bằng tài sản. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2017 là 26.427.565.556 đồng.

2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ưông Bí

Hợp đồng cho vay hạn mức số 80/2017-HĐCVHM/NHCT304-CKMK ngày 14/06/2017 giữa Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomim và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ưông Bí, với các điều khoản chi tiết như sau: Hạn mức vay 30 tỷ đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất thả nổi; thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 14/06/2017 đến ngày 05/06/2018; cho vay không có bảo đảm bằng tài sản. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2017 là 26.144.589.534 đồng.

3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng cấp tín dụng số 23600.17.605.980060.TD ngày 25/10/2017 giữa Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomim và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết như sau: Hạn mức vay 6 tỷ đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; lãi suất thả nổi; thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 15/10/2018; đảm bảo khoản vay bằng tài sản. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2017 là 5.999.990.180 đồng.

Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomín

Địa chỉ: Khu Quang Trung, phường Mạo Khê, TX. Đông Triều, T. Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

4. Vay cán bộ công nhân viên

Công ty ra quyết định số 622/QĐ-CKMK ngày 01/07/2016 về việc ban hành quy định về huy động vốn trong cán bộ công nhân viên trong Công ty, chi tiết như sau: Mục đích vay phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn từ 03 tháng trở lên; lãi suất bằng lãi suất bảng lãi suất bảng lãi suất cho vay trung hạn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tây Nam Quảng Ninh. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2017 là 10.738.064.001 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh

Công ty có 03 Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh, với các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn 60 tháng; mục đích vay để đầu tư máy móc thiết bị sản xuất cơ khí và mở rộng nhà xưởng nâng cao năng lực sản xuất cơ khí; hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay; lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2017 là 12.441.184.747 đồng; trong đó nợ gốc vay đến hạn trả trong năm 2018 là 4.941.633.297 đồng.

6. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ưông Bí

Hợp đồng tín dụng số 13210041 ngày 04/07/2013 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ưông Bí, với các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn 60 tháng; mục đích vay để đầu tư máy móc thiết bị sản xuất cơ khí; hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay; lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2017 là 267.000.000 đồng; trong đó nợ gốc vay đến hạn trả trong năm 2018 là 267.000.000 đồng.

7. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 04 Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản như sau: Các khoản vay này có thời hạn từ 36 tháng đến 84 tháng; mục đích vay tài trợ chi phí đầu tư xây dựng Nhà điều hành và thanh toán mua máy móc thiết bị; hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai; lãi suất thả nổi theo thông báo của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2017 là 6.390.701.188 đồng; trong đó nợ gốc vay đến hạn trả trong năm 2018 là 1.292.160.000 đồng.

